

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG

(Kèm theo quyết định số 62/QĐ-CDKTKT ngày 31 tháng 01 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh)

Tên ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 6810404

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp Trung cấp ngành Chăm sóc sắc đẹp và có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 1,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chăm sóc sắc đẹp là ngành, nghề mà người hành nghề thực hiện chăm sóc các dịch vụ thiết yếu như chăm sóc da, vẽ móng nghệ thuật, trang điểm thẩm mỹ; tư vấn chăm sóc khách hàng; quản lý vận hành cơ sở làm đẹp, nâng cao tay nghề và cập nhật công nghệ máy móc phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Người làm việc trong lĩnh vực ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trực tiếp tham gia chăm sóc da, thiết kế các bộ móng nghệ thuật, trang điểm nghệ thuật theo xu hướng của thời đại, vận hành, phát triển kinh doanh dịch vụ, quản lý nhân sự và các bộ phận kỹ thuật viên trực tiếp hành nghề trong điều kiện an toàn đảm bảo về dịch tễ. Họ có thể đảm nhiệm vai trò, chức trách của cán bộ quản lý, kỹ thuật viên trưởng trong các trung tâm làm đẹp, tự thành lập và làm chủ cơ sở kinh doanh chăm sóc sắc đẹp.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

1.2.1.1. Kiến thức đại cương

- Trình bày được kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng CSVN, pháp luật của Nhà nước Việt Nam.
- Hiểu biết cơ bản về truyền thống quý báu của dân tộc, của giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam.
- Nhận thức được những vấn đề về quốc phòng an ninh trong tình hình mới.

1.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành

- Mô tả được vị trí, vai trò của nghề Chăm sóc sắc đẹp và đặc trưng của hoạt động Chăm sóc sắc đẹp;
- Trình bày được ý nghĩa và lịch sử phát triển của ngành làm đẹp, tổng quan sự phát triển các phong cách làm đẹp trên thế giới;



- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ, mỹ phẩm chủ yếu của các kỹ thuật trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp và giải thích công dụng của chúng;
- Tiếp nhận, hiểu rõ các yêu cầu phản hồi của khách hàng về dịch vụ;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.1.3. Kiến thức chuyên ngành

- Thực hiện thành thạo quy trình phục vụ khách hàng;
- Phân tích được các hình dáng của khuôn mặt trong trang điểm;
- Trình bày được quy trình chăm sóc da chuyên sâu;
- Nhận biết được cấu tạo của móng, chăm sóc móng, thiết kế và tạo hình móng;
- Trình bày được kiến thức về chăm sóc da, về trang điểm để tôn vinh vẻ đẹp.

1.2.2. Kỹ năng:

1.2.2.1. Kỹ năng cứng

- Phân tích được các loại da, thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc da;
- Phân biệt được các loại mặt nạ chăm sóc da;
- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc móng, thiết kế và tạo hình móng;
- Thực hiện thành thạo quy trình nối mi;
- Sử dụng an toàn các loại trang thiết bị, mỹ phẩm của cơ sở làm đẹp;
- Xây dựng được các kế hoạch về tiếp thị dịch vụ;
- Xây dựng được kế hoạch mua sắm trang thiết bị- dụng cụ, hội thảo hoặc sự kiện;
- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận dịch vụ của cơ sở làm đẹp.

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả;
- Đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn kỹ năng nghề cho đồng nghiệp, nhân viên;
- Giải quyết được các yêu cầu và tình huống trong quá trình phục vụ khách hàng;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp đạt trình độ tương đương B1 (khung năng lực 6 bậc Việt Nam).
- Ứng dụng các kỹ năng tin học vào công việc đạt trình độ tương đương IC3 (sử dụng máy tính và Internet) hoặc kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản (theo quy định thông tư 03/2014/TT-BTTTT ban hành ngày 11/3/2014).
- Đạt chứng nhận Kỹ năng mềm.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có ý thức tổ chức kỉ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và đảm bảo an toàn sức khỏe, tính mạng của khách hàng;

- Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tiếp đón, chăm sóc khách hàng;
- Tư vấn chăm sóc sắc đẹp;
- Chăm sóc da mặt
- Chăm sóc da toàn thân;
- Chăm sóc chuyên sâu về da;
- Thiết kế, tạo hình móng nghệ thuật;
- Trang điểm;
- Trang điểm hóa trang;
- Nối mi;
- Thiết lập, vận hành cơ sở làm đẹp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 18
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 38 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 840 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 283 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm và kiểm tra: 767 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học/mô đun	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	10	210	71	125	14
MH3208020	Giáo dục Chính trị	2	45	26	16	3
MH3208104	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH3209021	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	30	14	14	2
MH3209106	Giáo dục thể chất	1	30	2	26	2
MH3201202	Tin học	1	30	0	27	3
MH3207207	Tiếng Anh	3	60	20	37	3
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	28	840	212	610	18
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	5	75	72	0	3



MH3262200	Tổ chức và quản lý Spa	2	30	29	0	1
MH3262201	Anh văn chuyên ngành	3	45	43	0	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	18	630	95	524	11
MĐ3262202	Thế dục thẩm mỹ	1	45	5	39	1
MĐ3262203	Kỹ thuật búi tóc	3	75	30	43	2
MĐ3262204	Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu	3	75	30	43	2
MĐ3262205	Kỹ thuật trang điểm hóa trang	3	75	30	43	2
MĐ3262206	Thực tập trang điểm	2	90	0	88	2
MĐ3262207	Thực tập chăm sóc da	2	90	0	88	2
MĐ3262208	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	180	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	5	135	45	86	4
MĐ3262209	Khóa luận	5	225	0	225	0
MĐ3262210	Kỹ thuật nối mi	3	75	30	43	2
MĐ3262211	Thiết kế và tạo hình móng	2	60	15	43	2
Tổng cộng		38	1050	283	735	32